

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1076/2026/DS-PT

Ngày: 21-8-2026

V/v Tranh chấp vô hiệu hợp đồng ủy quyền,
vô hiệu di chúc, hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

Các Thẩm phán: bà Võ Thị Hồng Mai

ông Đinh Tiền Phương

- Thư ký phiên tòa: bà Võ Hữu Thái Dương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 633/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2026 về việc “Tranh chấp vô hiệu hợp đồng ủy quyền, vô hiệu di chúc, hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2026/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 418/2026/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Tấn T, sinh năm 1970; địa chỉ: ấp L, xã C, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Tấn T: ông Phương Quốc D, sinh năm 1985; địa chỉ: ấp B, xã C, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 04/12/2025).

- Bị đơn: ông Phan Văn M, sinh năm 1974; địa chỉ: số A tổ A, ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Văn phòng C; địa chỉ: ấp H, xã C, tỉnh Tây Ninh.

2. Ông Huỳnh Quang H, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Tây Ninh.

- Người kháng cáo: nguyên đơn, ông Lê Tấn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2025, 23/4/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn ông Lê Tấn T do ông Phương Quốc D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Huỳnh Quang H là cháu ruột của ông Lê Tấn T có cho ông Phan Văn M vay số tiền 400.000.000 đồng vào ngày 28/11/2022, lãi suất 3%/tháng. Khi vay tiền, ông M và ông H có lập hợp đồng vay tiền, đồng thời lập hợp đồng ủy quyền và di chúc đối với thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 7, diện tích 620m², loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). Việc lập hợp đồng ủy quyền và di chúc nhằm bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của ông M đối với ông H.

Ngày 06/7/2023, ông M vay thêm ông H 200.000.000 đồng. Tổng số tiền ông M vay là 600.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn vay.

Do ông M không trả lãi nên ngày 05/8/2024 hai bên chốt lại số tiền vay là 752.000.000 đồng, gồm 600.000.000 đồng tiền gốc và 152.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó, ông H chuyển giao quyền đòi nợ cho ông Lê Tấn T, giữa ông T và ông M lập “Giấy mượn tiền” ghi ngày 05/8/2024.

Đến ngày 06/6/2025, ông T và ông M tiếp tục chốt lại số nợ là 907.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 02 tháng, việc chốt lại số nợ được thực hiện bằng “Giấy mượn tiền” lập cùng ngày. Ông M đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất 1548, tờ bản đồ số 7 cho ông H giữ, hiện nay là ông T giữ. Sau thời hạn trả vốn và lãi, ông M không thực hiện.

Tại đơn khởi kiện, ông T yêu cầu: vô hiệu Hợp đồng ủy quyền số công chứng 36272, quyền số 37/2022/TP/CC-HNGĐ ngày 28/11/2022 giữa ông Phan Văn M và ông Huỳnh Quang H đối với thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 7, diện tích 620m²; vô hiệu Di chúc số công chứng 36273, quyền số 37/2022/TP/CC-HNGĐ ngày 28/11/2022; buộc ông Phan Văn M trả số tiền vay 907.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T xác định yêu cầu ông M trả tiền gốc 907.000.000 đồng và tiền lãi 02 tháng với mức lãi suất 1,67%/tháng, tính từ ngày 06/6/2025 đến ngày 06/8/2025 là 30.112.400 đồng, lãi quá hạn và lãi của lãi quá hạn tính từ ngày 07/8/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tổng cộng ông T yêu cầu ông M thanh toán 1.186.211.192 đồng.

Bị đơn ông Phan Văn M trình bày:

Ngày 28/11/2022 ông có vay của ông Huỳnh Quang H số tiền 400.000.000 đồng; ngày 06/7/2023 vay thêm 200.000.000 đồng, tổng cộng 600.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Để đảm bảo cho khoản vay, ông có lập Di chúc, Hợp đồng ủy quyền ghi ngày 28/11/2022 để lại tài sản thửa đất 1548, tờ bản đồ số 7, đất tại ấp T, xã T, diện tích 620m² cho ông Huỳnh Quang H.

Từ ngày 28/11/2022 đến ngày 06/7/2023, ông đóng lãi cho ông H là

87.522.581 đồng; từ ngày 06/7/2023 đến ngày 06/8/2024 tiền lãi là 234.000.000 đồng, nhưng ông chỉ đóng được 82.000.000 đồng, nên ngày 05/8/2024 nên hai bên chốt nợ là 752.000.000 đồng, gồm nợ gốc 600.000.000 đồng và nợ lãi 152.000.000 đồng và ông H chuyển cho ông T đứng tên giấy nợ mới.

Từ ngày 06/8/2024 đến ngày 06/6/2025, tiền lãi là 198.000.000 đồng, nhưng ông chỉ đóng được 43.000.000 đồng, còn nợ lãi 155.000.000 đồng, nên ngày 06/6/2025 hai bên chốt nợ là 907.000.000 đồng, gồm nợ gốc 600.000.000 đồng và nợ lãi cũ, mới là 307.000.000 đồng và ghi giấy nợ mới.

Tổng cộng tiền lãi ông đã trả cho ông T và ông H là 212.522.581 đồng, nhưng không có giấy tờ chứng minh.

Nay, ông chỉ đồng ý trả cho ông T số tiền gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi 150.000.000 đồng trong thời hạn 03 tháng và yêu cầu nhận lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông không đồng ý yêu cầu tuyên vô hiệu hợp đồng ủy quyền và di chúc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Huỳnh Quang H trình bày: ông xác nhận có cho ông M vay tổng cộng 600.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, việc lập Hợp đồng ủy quyền và Di chúc nhằm bảo đảm khoản vay. Ngày 05/8/2024, ông M chốt nợ 752.000.000 đồng, ông đã chuyển giao quyền đòi nợ cho ông T, nên giữa ông và ông M không còn liên quan về khoản tiền vay. Ông đồng ý yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng ủy quyền và Di chúc.

Văn phòng C trình bày: việc công chứng Hợp đồng ủy quyền số công chứng 36272, quyền số 37/2022/TP/CC-HNGĐ ngày 28/11/2022 giữa ông Phan Văn M với ông Huỳnh Quang H; Di chúc số công chứng 36273, quyền số 37/2022/TP/CC-HNGĐ ngày 28/11/2022 giữa ông Phan Văn M với ông Huỳnh Quang H đối với cùng một thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 7, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh) được thực hiện theo đúng trình tự, hồ sơ đầy đủ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2026/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2026, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh đã tuyên (tóm tắt):

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn T đối với ông Phan Văn M về tranh chấp vô hiệu hợp đồng ủy quyền, vô hiệu di chúc, hợp đồng vay tài sản.

1.1. Vô hiệu hợp đồng ủy quyền số công chứng 36272, quyền số 37/2022/TP/CC-HNGĐ ngày 28/11/2022, giữa bên ủy quyền là ông Phan Văn M với bên được ủy quyền là Huỳnh Quang H, đối với thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 7, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là xã T, tỉnh Tây Ninh;

1.2. Vô hiệu di chúc số công chứng 36273, quyền số 37/2022/TP/CC-HNGĐ ngày 28/11/2022, giữa người lập di chúc là ông Phan Văn M với người được để lại di sản là Huỳnh Quang H, đối với thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 7, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là xã T, tỉnh Tây Ninh

1.3. Buộc ông Phan Văn M trả cho ông Lê Tấn T số tiền nợ gốc và lãi tổng cộng là: 600.000.000 đồng + 30.060.000 đồng + 997.992 đồng + 45.000.000 đồng = 676.057.992 đồng (sáu trăm bảy mươi sáu triệu không trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.4. Ngay sau khi ông Phan Văn M thanh toán số tiền nêu ở mục 1.3 của Quyết định, buộc ông Lê Tấn T trả cho ông M bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1548, tờ bản đồ số 7, diện tích 620m², đất tại ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh; số CD 439245, số vào sổ CS 01951 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 12/6/2016 cho ông Phan Văn M.

Trường hợp đương sự không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉnh lý biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng cho các bên đương sự phù hợp với nội dung giải quyết tại Bản án của Tòa án

2. Về án phí: Ông Phan Văn M chịu 31.642.319 đồng án phí. Ông Lê Tấn T chịu 24.406.128 đồng án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận. Tạm ứng án phí ông T đã nộp 21.726.000 đồng theo biên lai thu số 0004814 ngày 12/3/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, chuyển sang án phí. Ông T còn phải nộp thêm 2.680.128 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 23 tháng 6 năm 2026, nguyên đơn ông Lê Tấn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về số tiền lãi vay.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông *Phương Quốc D* trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về phần lãi vay, buộc ông Phan Văn M phải trả cho ông Lê Tấn T tiền lãi vay trên số tiền nợ gốc 600.000.000 đồng, tính từ ngày 06/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/6/2026) theo mức lãi suất 1,67%/tháng.

Ông *Phan Văn M* trình bày: chỉ đồng ý như bản án sơ thẩm đã xử, không chấp nhận kháng cáo của ông T.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của ông Lê Tấn T đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: theo các giấy vay tiền, đủ căn cứ xác định ông M có vay của ông H tổng số tiền 600.000.000 đồng, gồm ngày 28/11/2022 vay

400.000.000 đồng và ngày 06/7/2023 vay 200.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Sau đó, ông H đã chuyển giao quyền đòi nợ cho ông T. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M trả ông T nợ gốc 600.000.000 đồng, là có căn cứ. Đối với tiền lãi, Tòa án cấp sơ thẩm điều tiết mức lãi suất còn 20%/năm là đúng quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Ông M không chứng minh được đã trả lãi, nên nay ông T kháng cáo yêu cầu ông M trả lãi, tính từ ngày 06/7/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, là đã có lợi cho ông M. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi.

Ngoài ra, ông T phải có nghĩa vụ trả lại bản chính GCNQSDĐ cho ông M, không phụ thuộc vào việc ông M trả tiền cho ông T xong hay không, nên đề nghị sửa cách tuyên án về phần này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Kháng cáo nguyên đơn ông Lê Tấn T thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: ông Lê Tấn T vắng mặt, nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt; Văn phòng C có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; Tòa án không triệu tập ông Huỳnh Quang H tham gia phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn xét xử phúc thẩm vụ án.

[3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: ông Lê Tấn T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tiền lãi. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về việc áp dụng pháp luật về nội dung: các giao dịch đang có tranh chấp được xác lập năm 2022, do đó áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật có liên quan để giải quyết vụ án.

[5] Hồ sơ vụ án thể hiện các tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự: ông Phan Văn M vay của ông Huỳnh Quang H 02 lần, tổng cộng 600.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng và không xác định thời hạn vay, gồm: ngày 28/11/2022 vay số tiền 400.000.000 đồng và ngày 06/7/2023 vay 200.000.000 đồng (bút lục 60); việc vay mượn tiền được đảm bảo bằng Hợp đồng ủy quyền, Di chúc lập và được công chứng ngày 28/11/2022 giữa ông M với ông H đối với thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 7, diện tích 620m², loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã T, tỉnh Tây Ninh (các bút lục số 54-59); ngày 05/8/2024, ông H đã chuyển giao quyền đòi nợ cho ông Lê Tấn T, giữa ông T và ông M chốt lại số tiền nợ là 752.000.000 đồng, gồm 600.000.000 đồng tiền gốc và 152.000.000 đồng tiền lãi, hẹn trong thời gian 02 tháng ông M không trả vốn, lãi thì ông T sẽ nhận chuyển quyền sử dụng đất (các bút lục 61, 77, 78); ngày 06/6/2025, giữa ông T và ông M đã chốt số tiền nợ là

907.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 600.000.000 đồng và nợ lãi là 307.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, hẹn trong thời gian 02 tháng ông M không trả vốn, lãi thì ông T sẽ nhận chuyển quyền sử dụng đất (bút lục 63); ông T đang giữ bản chính của GCNQSDĐ thửa 1548.

Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Tấn T về tiền lãi:

[6] Theo “Hợp đồng cho cá nhân vay tiền” do ông T cung cấp, đủ căn cứ để xác định vào ngày 28/11/2022 và ngày 06/7/2023, giữa ông H và ông M đã xác lập hợp đồng vay không kỳ hạn nhưng có thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng.

[7] Đến ngày 05/8/2024, ông H chuyển giao quyền cho ông T, giữa ông T và ông M đã lập “Giấy mượn tiền” chốt lại số tiền nợ là 752.000.000 đồng, gồm 600.000.000 đồng tiền gốc và 152.000.000 đồng tiền lãi, hẹn trong thời gian 02 tháng ông M không trả vốn, lãi thì ông T sẽ nhận chuyển quyền sử dụng đất (các bút lục 61, 77, 78). Như vậy, đến thời điểm này, các bên đã có thỏa thuận về mốc thời gian trả nợ là 02 tháng kể từ ngày 05/8/2024, nên khoản vay đã được xác định là vay có kỳ hạn và có lãi. Từ ngày 06/10/2024 (ngày bắt đầu hết thời hạn vay 02 tháng) cho đến ngày 06/6/2025 (ngày hai bên xác lập thời hạn vay mới), khoản vay sẽ có tính lãi quá hạn.

[8] Ngày 06/6/2025, ông T và ông M đã ký “Giấy mượn tiền” xác lập thỏa thuận mới, xác định thời hạn vay 02 tháng. Như vậy, từ ngày 06/8/2025 (ngày hết thời hạn vay 02 tháng) cho đến ngày 11/6/2026 (ngày xét xử sơ thẩm), khoản vay sẽ có tính lãi quá hạn.

[9] Tòa án cấp sơ thẩm đã vô hiệu toàn bộ 02 giao dịch vay tiền, theo 02 “Giấy mượn tiền” ghi ngày 05/8/2024 và ngày 06/6/2025, là vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự về quyền tự thỏa thuận của đương sự theo quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bởi lẽ, trong 02 giao dịch này, giữa ông T và ông M vẫn trình bày thống nhất là có số tiền vay gốc 600.000.000 đồng và đã xác lập một thỏa thuận mới về thời hạn trả nợ; phần nội dung thỏa thuận về thời hạn trả nợ hoàn toàn không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, thì không bị vô hiệu.

[10] Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, các bên có quyền thỏa thuận về lãi suất, nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, mức lãi suất thỏa thuận vượt quá không có hiệu lực. Giữa ông H, ông T, ông M đã thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng tương đương 36%/năm, nên Tòa án cấp sơ thẩm điều chỉnh giảm mức lãi suất còn 20%/năm, là đúng quy định của pháp luật.

[11] Ông M không chứng minh được có trả lãi, nên ngoài khoản lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả (= 20%/năm), ông M còn phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (10%/năm) tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc và trả lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả theo mức lãi suất bằng 150% mức lãi suất vay trong hạn (= 30%/năm) tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, theo quy định tại khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân

tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Tiền lãi ông M phải trả được tính như sau:

[11.1] Khoản vay 400.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 28/11/2022 đến ngày 05/8/2024 là 135.013.699 đồng ($= 400.000.000đ \times 20\%/năm \times 616 \text{ ngày}$)

[11.2] Khoản vay 200.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 06/7/2023 đến ngày 05/8/2024 là 43.397.260 đồng ($= 200.000.000đ \times 20\%/năm \times 396 \text{ ngày}$)

[11.3] Từ ngày 05/8/2024, tổng tiền vay là 600.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, tiền lãi được tính như sau:

[11.3.1] Lãi trên nợ gốc trong hạn (đến ngày 05/10/2024) là 20.000.000 đồng ($= 600.000.000đ \times 20\%/năm \times 02 \text{ tháng}$)

[11.3.2] Lãi trên nợ gốc quá hạn (từ ngày 06/10/2024 đến ngày 06/6/2025) là 120.328.767 đồng ($= 600.000.000đ \times 30\%/năm \times 244 \text{ ngày}$)

[11.3.3] Lãi chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 06/10/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/6/2026) là 3.364.383 đồng ($= 20.000.000đ \times 10\%/năm \times 614 \text{ ngày}$).

[11.4] Từ ngày 06/6/2025, tổng tiền vay là 600.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, tiền lãi được tính như sau:

[11.4.1] Lãi trên nợ gốc trong hạn (đến ngày 06/8/2025) là 20.000.000 đồng ($= 600.000.000đ \times 20\%/năm \times 02 \text{ tháng}$)

[11.4.2] Lãi trên nợ gốc quá hạn (từ ngày 07/8/2025 đến ngày 11/6/2026 – ngày xét xử sơ thẩm) là 152.383.561 đồng ($= 600.000.000đ \times 30\%/năm \times 309 \text{ ngày}$)

[11.4.3] Lãi chậm trả lãi trên nợ gốc trong hạn từ ngày 07/8/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 11/6/2026) là 1.693.150 đồng ($= 20.000.000đ \times 10\%/năm \times 309 \text{ ngày}$).

[12] Tổng cộng tiền lãi ông M cần phải trả là 496.180.820 đồng, nhưng ông T kháng cáo chỉ yêu cầu ông M trả lãi là 352.109.589 đồng ($= 600.000.000đ \times 20\%/năm \times 1.071 \text{ ngày}$ (từ ngày 06/7/2023 đến ngày 11/6/2026)), quy tròn tiền lãi là 352.110.000 đồng, là đã có lợi cho ông M, nên kháng cáo của ông T là có căn cứ để được chấp nhận.

[13] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, được chấp nhận toàn bộ.

[14] Về án phí dân sự sơ thẩm: do chấp nhận kháng cáo của ông T về tiền lãi và Tòa án cấp sơ thẩm tuyên khấu trừ thiếu các khoản tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông T đã nộp, nên sửa phần án phí sơ thẩm. Ông M phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu vô hiệu hợp đồng ủy quyền, vô hiệu di chúc của ông T được chấp nhận và án phí có giá ngạch tương ứng tổng số tiền gốc và lãi phải trả cho ông T; ông T được hoàn trả tạm ứng án phí đã nộp.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo được chấp nhận, nên ông Lê Tấn T không phải chịu và được hoàn trả tạm ứng.

[16] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã vô hiệu Hợp đồng ủy quyền và Di chúc, nhưng lại tuyên buộc ông Lê Tấn T trả cho ông Phan Văn M bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1548 chỉ sau khi ông M thanh toán nợ cho ông T, là không đúng quy định tại Điều 6, 7, 8 và Điều 36 Luật thi hành án dân sự, bởi lẽ quyền yêu cầu và thỏa thuận thi hành án là của các đương sự. Mặc dù phần này của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, nhưng do không đúng quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại cách tuyên án về nội dung này.

[17] Những phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 282, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 124, Điều 365, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 5, Điều 9 và Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26, Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Tấn T về tiền lãi.

3. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2026/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh về tiền lãi và nghĩa vụ giao trả bản chính của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

3.1. Buộc ông Phan Văn M trả cho ông Lê Tấn T số tiền nợ lãi tổng cộng là 352.110.000đ (ba trăm năm mươi hai triệu một trăm mười ngàn đồng).

3.2. Buộc ông Lê Tấn T trả cho ông Phan Văn M bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CD 439245, sổ vào sổ CS 01951 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L cấp ngày 12/6/2016 cho ông Phan Văn M đối với thửa đất số 1548 tờ bản đồ số 7, diện tích 620m², tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Trường hợp đương sự không giao nộp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉnh lý biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho đương sự phù hợp với bản án, quyết định của Tòa án.

4. Các phần sau đây của Bản án dân sự sơ thẩm số 151/2026/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Tây Ninh không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị:

4.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn T đối với ông Phan Văn M về tranh chấp vô hiệu hợp đồng ủy quyền, vô hiệu di chúc, hợp đồng vay tài sản.

4.2. Vô hiệu Hợp đồng ủy quyền số công chứng 36272, quyền số 37/2022/TP/CC-HNGĐ ngày 28/11/2022, giữa bên ủy quyền là ông Phan Văn M với bên được ủy quyền là ông Huỳnh Quang H, đối với thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 7, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là xã T, tỉnh Tây Ninh.

4.3. Vô hiệu Di chúc số công chứng 36273, quyền số 37/2022/TP/CC-HNGĐ ngày 28/11/2022, giữa người lập di chúc là ông Phan Văn M với người được để lại di sản là ông Huỳnh Quang H, đối với thửa đất số 1548, tờ bản đồ số 7, tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Long An, nay là xã T, tỉnh Tây Ninh.

4.4. Buộc ông Phan Văn M trả cho ông Lê Tấn T số tiền vay nợ gốc là 600.000.000đ (sáu trăm triệu đồng)

5. Về nghĩa vụ nếu chậm thi hành án: kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Buộc ông Phan Văn M phải chịu tổng cộng 41.163.000đ (bốn mươi một triệu một trăm sáu mươi ba ngàn đồng) án phí.

6.2. Ông Lê Tấn T không phải chịu và được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp tổng cộng 22.026.000đ (hai mươi hai triệu không trăm hai mươi sáu ngàn đồng) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004814 ngày 12/3/2026 và số 0008939 ngày 28/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh

7. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Lê Tấn T không phải chịu và được hoàn trả số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0014319 ngày 23/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

8. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

9. Về hướng dẫn thi hành án: trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và Điều 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 7-Tây Ninh;
- Phòng THADS khu vực 7-Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Ngọc Hoàng Đình Thục